

Số: 2212 /QĐ-HVN

Hà Nội, ngày 23 tháng 07 năm 2015

## QUYẾT ĐỊNH

V/v điều chỉnh mức thu học phí năm học 2015-2016

### GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 70/2014/TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Điều lệ Trường Đại học;

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về việc quy định Cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/05/2010 của Chính phủ, quy định về cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 1403/QĐ-BNN-TCCB ngày 23 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 873/QĐ-TTg ngày 17 tháng 06 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 2015-2017;

Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-NNH ngày 02/01/2013 của Hiệu trưởng Trường ĐH Nông nghiệp Hà Nội (nay là Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam) về việc ban hành Quy chế quản lý nguồn thu và chi tiêu nội bộ;

Theo đề nghị của ông Trưởng ban Tài chính và Kế toán,

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1:** Điều chỉnh mức thu học phí đối với các hệ đào tạo năm học 2015-2016 như sau:

### 1. HỌC PHÍ HỆ ĐÀO TẠO TIẾN SỸ

STT	Nội dung thu	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Học phí	Đồng/kỳ	10.750.000	Học phí tính đến bảo vệ cấp Học viện
2	Bảo vệ luận án lần 2	Đồng/NCS	7.600.000	
3	Học lại	Đồng/tín chỉ	918.000	



## 2. HỌC PHÍ HỆ ĐÀO TẠO THẠC SỸ

### 2.1 Các ngành đào tạo trong Học viện

STT	Nội dung thu	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Lớp học trong giờ hành chính	Đồng/tín chỉ	497.000	
		Đồng/học kì	5.594.000	
2	Lớp học ngoài giờ hành chính	Đồng/tín chỉ	767.000	
		Đồng/học kì	8.635.000	

### 2.2 Học phí học lại

STT	Nội dung thu	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Mức thu <b>1,5 lần</b> của mức thu học phí tương ứng được qui định tại mục 2.1			
2	Bảo vệ luận văn không đúng hạn			
	- Lớp học trong giờ hành chính	Đồng/kỳ	5.594.000	
	- Lớp học ngoài giờ hành chính	Đồng/kỳ	8.635.000	
3	Bảo vệ luận văn lần 2	Đồng/HV	5.250.000	
4	Học lớp cá biệt	Theo thực tế		

## 3. HỌC PHÍ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

### 3.1. Đào tạo theo ngành học và mã môn học: Thú Y (TY)

STT	Nội dung thu	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Theo tín chỉ (theo mã môn học)			
	- Từ khóa 57 trở về trước	Đồng/tín chỉ	258.000	
	- Từ khóa 58 trở đi (cả khóa mới nhập học 2015)	Đồng/tín chỉ	309.000	
2	- Học theo niên chế	Đồng/tháng	930.000	

### 3.2. Đào tạo theo ngành học và mã môn học: Sinh học, Thực phẩm, Môi trường (SH, CP, MT); Điện, Cơ khí, CNTT (CD, CK, TH)

STT	Nội dung thu	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Theo tín chỉ (theo mã môn học)			
	- Từ khóa 57 trở về trước	Đồng/tín chỉ	215.000	
	- Từ khóa 58 trở đi (cả khóa mới nhập học 2015)	Đồng/tín chỉ	251.000	
2	Học theo niên chế	Đồng/tháng	756.000	





### 3.3. Đào tạo theo ngành học và mã môn học còn lại

STT	Nội dung thu	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Theo tín chỉ (theo mã môn học)			
	- Từ khóa 57 trở về trước	Đồng/tín chỉ	183.000	
	- Từ khóa 58 trở đi (cả khóa mới nhập học 2015)	Đồng/tín chỉ	213.000	
2	Học theo niên chế	Đồng/tháng	640.000	

### 3.4. Chương trình đào tạo tiên tiến và chất lượng cao

(a) Các học phần tiếng Việt mức học phí như các chương trình đại trà (tương ứng mã môn học)

(b) Các học phần ngoại ngữ

STT	Ngành học	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Kinh tế nông nghiệp – Chất lượng cao	Đồng/tín chỉ	256.000	
2	Công nghệ sinh học – Chất lượng cao	Đồng/tín chỉ	301.000	
3	Khoa học cây trồng – Tiên tiến	Đồng/tín chỉ	256.000	
4	Quản trị kinh doanh – Tiên tiến	Đồng/tín chỉ	256.000	

(c) Các học phần chuyên môn dạy bằng tiếng Anh

STT	Ngành học	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Kinh tế nông nghiệp – Chất lượng cao	Đồng/tín chỉ	320.000	
2	Công nghệ sinh học – Chất lượng cao	Đồng/tín chỉ	377.000	
3	Khoa học cây trồng – Tiên tiến	Đồng/tín chỉ	320.000	
4	Quản trị kinh doanh – Tiên tiến	Đồng/tín chỉ	320.000	

**3.5 Học phí chương trình hai (Bảng 2):** Mức học phí tính bằng **1,5 lần** của ngành đăng kí học.

### 4. HỌC PHÍ ĐẠI HỌC KHÔNG CHÍNH QUY (Ngoài trường và trong trường)

STT	Nội dung thu	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Lớp học giờ hành chính	Đồng/kỳ	4.230.000	
2	Lớp học ngoài giờ hành chính	Đồng/kỳ	6.345.000	

### 5. HỌC PHÍ LIÊN THÔNG TỪ CAO ĐẲNG LÊN ĐẠI HỌC

STT	Nội dung thu	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Lớp học giờ hành chính	Đồng/kỳ	4.496.000	
2	Lớp học ngoài giờ hành chính	Đồng/kỳ	6.706.000	
3	Từ K58 áp dụng mức học phí đại học theo quy định tại mục 3.1, 3.2, và 3.3			

## 6. HỌC PHÍ HỆ CAO ĐẲNG

STT	Nội dung thu	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Học theo tín chỉ (đối với các môn học dành cho cao đẳng)	Đồng/tín chỉ	170.000	
2	Học theo tín chỉ (đối với các môn học của đại học): Theo mức thu học phí đại học chính quy được qui định tại mục: 3.1, 3.2, và 3.3			
3	Học theo niên chế	Đồng/tháng	512.000	

## 6. HỌC PHÍ HỌC LẠI HỆ ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG

STT	Nội dung thu	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Học lại đối với bậc đại học và liên thông cao đẳng lên đại học			
1.1	Học theo tín chỉ giờ hành chính trong học kì 1 và 2: Mức thu <b>1,2 lần</b> của mức thu học phí được qui định tại mục 3.1, 3.2, và 3.3 (tương ứng từng mã môn học)			
1.2	Học buổi tối, chủ nhật, và hè: Mức thu <b>1,5 lần</b> của mức thu học phí được qui định tại mục 3.1, 3.2, và 3.3 (tương ứng từng mã môn học)			
2	Học lại đối với bậc cao đẳng: Mức thu <b>1,2 lần</b> của mức thu học phí được qui định tại mục 6 đối với học trong giờ hành chính và <b>1,5 lần</b> đối với học ngoài giờ hành chính (tương ứng từng mã môn học)			
3	Thực tập tốt nghiệp lại: Tính 1 học kì 5 tháng, mức thu 1,5 lần tương ứng với ngành học (mức học phí niên chế của ngành học x 5 tháng x 1,5 lần)			
4	Thi tốt nghiệp lại	Đồng/môn	600.000	
5	Học lớp cá biệt			Theo thực tế

Mức học phí trên thay thế cho mức thu trong Quyết định số 02/QĐ-NNH ngày 02/01/2013 của Hiệu trưởng Trường ĐH Nông nghiệp Hà Nội (nay là Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam) về việc ban hành Quy chế về quản lý nguồn thu và chi tiêu nội bộ và Quyết định số 1291/QĐ-HVN ngày 14/05/2015 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam về việc Điều chỉnh mức tạm thu học phí học kì 1, năm học 2015-2016.

**Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực từ năm học 2015 – 2016.

**Điều 3:** Các Ông/Bà Chánh văn phòng Học viện, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng Ban QL đào tạo, Ban CTCT&CTSV, Trưởng các khoa, các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

### Nơi nhận

- Như điều 3;
- VPHV, TCKT, QLĐT, CTCT&CTSV.

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH**



*Nguyễn Thị Lan*